



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

*(Kèm theo quyết định số: 1891/QĐ-VACI ngày 12 tháng 11 năm 2025
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)*

Phòng thí nghiệm: **Phòng KCS**
Laboratory KCS Department
Cơ quan chủ quản: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
Holding organization: Quang Ninh Cement and Construction Joint Stock Company
Lĩnh vực: **Thử nghiệm Vật Liệu Xây Dựng, Hóa học**
Field of testing: Civil - Engineering, Chemical Testing
Người phụ trách/ Representative: **Lưu Thị Lan Anh**
Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1.	Ngô Hữu Thế	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
2.	Lưu Thị Lan Anh	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
3.	Nguyễn Thị Thanh	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>

Số hiệu/Code: **VALAS 153**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **20/8/2029**

Địa chỉ văn phòng/Headquarters:

Khu Hợp Thành, phường Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.
Hop Thanh Area, Yen Tu ward, Quang Ninh province, Viet Nam.

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Lab Location:

Khu Hợp Thành, phường Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.
Hop Thanh Area, Yen Tu ward, Quang Ninh province, Viet Nam.

Số điện thoại/Phone: 02033.668 355

Email: vanphongqnc@cement.com.vn

Lĩnh vực thử nghiệm: Vật Liệu Xây Dựng

Field of testing: Civil - Engineering Testing

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Xi măng/ Cement	Xác định cường độ nén <i>Determination of compressive strength</i>	(5 ~ 70) MPa	TCVN 6016:2011 EN 196-1:2016 ASTM C109/C109M-23
2.		Xác định thời gian đông kết <i>Determination of setting time</i>	(30 ~ 600) phút	TCVN 6017:2015 EN 196-3:2017 ASTM C191-21
3.		Xác định độ ổn định thể tích <i>Determination of soundness</i>	(0,1 ~ 20) mm	TCVN 6017:2015 EN 196-3:2017
4.		Xác định độ nở Autoclave <i>Determination of Autoclave expansion</i>	(0,001 ~ 2) %	TCVN 8877:2011 ASTM C151/C151M-23
5.		Xác định hàm lượng bọt khí của vữa <i>Determination of air content of mortar</i>	(2 ~ 30) %	ASTM C185-20
6.		Xác định độ mịn - Phương pháp sàng khí <i>Determination of fineness- Air sieve method</i>	(0,01 ~ 100) %	TCVN 13605:2023 EN 196-6:2018 ASTM C1891-20
7.		Xác định độ mịn - Phương pháp thấm không khí <i>Determination of fineness -Air permeability method</i>	(2 000 ~ 8 000) cm ² /g	TCVN 13605:2023 ASTM C204-24 EN 196-6:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 153

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Cianhke, Xi măng Clinker, Cement	Xác định khối lượng riêng <i>Determination of specific density</i>	(2,0 ~ 3,5) g/cm ³	TCVN 13605:2023 ASTM C188-17 EN 196-6:2018
9.		Độ hóa cứng sớm <i>Early stiffening</i>	(30 ~ 95) %	ATSM C451-21
10.		Xác định hàm lượng SO ₃ <i>Determination of Sulfur Trioxide content</i>	(0,2 ~ 5) %	TCVN 141:2023 ASTM C114-23 EN 196-2:2013
11.		Xác định hàm lượng mất khi nung <i>Determination of loss on ignition content</i>	(0,01 ~ 20) %	TCVN 141:2023 ASTM C114-23 EN 196-2:2013
12.		Xác định hàm lượng căn không tan <i>Determination of insoluble residue content</i>	(0,01 ~ 25) %	TCVN 141:2023 ASTM C114-23 EN 196-2:2013
13.		Xác định hàm lượng SiO ₂ (không bao gồm SiO ₂ hòa tan) <i>Determination of Silicon Dioxide content (solvent SiO₂ not included)</i>	(17 ~ 30) %	TCVN 141:2023 ASTM C114-23 EN 196-2:2013
14.		Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ <i>Determination of Aluminum Oxide content</i>	(2 ~ 15) %	TCVN 141:2023 ASTM C114-23 EN 196-2:2013
15.		Xác định hàm lượng Fe ₂ O ₃ <i>Determination of Ferric Oxide content</i>	(2 ~ 8) %	TCVN 141:2023 ASTM C114-23 EN 196-2:2013

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
16.		Xác định hàm lượng CaO <i>Determination of Calcium Oxide content</i>	(30 ~ 70) %	TCVN 141:2023 ASTM C114-23 EN 196-2:2013
17.		Xác định hàm lượng MgO <i>Determination of Magnesium Oxide content</i>	(0,5 ~ 8) %	TCVN 141:2023 ASTM C114-23 EN 196-2:2013
18.		Xác định hàm lượng Cl ⁻ <i>Determination of Chloride content</i>	(0,01 ~ 2) %	TCVN 141:2023 ASTM C114-23 EN 196-2:2013
19.		Xác định hàm lượng CaO tự do <i>Determination of free Calcium oxide content</i>	(0,2 ~ 5) %	TCVN 141:2023 ASTM C114-23 EN 196-2:2013

Mở rộng năm 2025:

Lĩnh vực: Hóa học

Field of testing: Chemical Testing

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Xi măng/ Cement	Xác định hàm lượng Chromium (VI) hoà tan trong nước của xi măng <i>Determination of the water-soluble Chromium (VI) content of cement</i>	-	EN 196-10:2016



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 153

Ghi chú / Note:

- ASTM: Tiêu chuẩn hiệp hội Thí nghiệm và Vật liệu Hoa kỳ / *American society testing and materials standard*;
- EN: Ủy ban Tiêu chuẩn hóa Châu Âu/ *European Committee for Standardization*;
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam standard*.

* Trường hợp Phòng KCS cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa thì Phòng thí nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *In case of providing product quality testing services, KCS Department must register and be granted a certificate of operation registration in accordance with the law before providing this service.*